TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **75**/2021/KDTM-ST.
Ngày : 05/02/2021.
V/v "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Mai Thị Thu Dung
Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lữ Hà Minh
2. Ông Nguyễn Ngọc Hai
- Thư ký phiên tòa : Bà Hoàng Thị Huế
- là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận*** tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 089/2020/TLST-KDTM ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc *"tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2020/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV V-S
Trụ sở: 276 NĐC, Phường 6, Quận B, TP HCM.
Đại diện: Bà Trần Thị Thu T, Giấy ủy quyền ngày 29/12/2019.
(*bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

Bị đơn: Công ty TNHH D
Trụ sở: 250/16C NTH, Phường 5, Quận P, TP HCM.
Đại diện: Ông Nguyễn Xuân C - Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty (*ông C vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2019 và các lời khai trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH MTV V-S (có bà Trần Thị Thu T đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Công ty TNHH MTV V-S (sau đây gọi tắt là Công ty V-S) và Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là Công ty D) có ký kết Hợp đồng kinh tế số 4/HĐKT-17 ngày

03/01/2017 với nội dung: Công ty D đồng ý mua dược phẩm, dụng cụ y tế do Công ty V-S sản xuất và kinh doanh. Số lượng cụ thể theo đơn đặt hàng từng thời điểm của Công ty D. Giá sản phẩm theo bảng báo giá của Công ty V-S tại từng thời điểm. Về phương thức và thời hạn thanh toán: Công ty D thanh toán cho Công ty V-S bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản khi đến thời hạn thanh toán của từng hóa đơn bán hàng. Thời hạn thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày Công ty VPC - Sài Gòn xuất hóa đơn bán hàng cho Công ty D hoặc theo thỏa thuận thể hiện trong phụ lục hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V-S đã cung cấp đầy đủ hàng hóa theo đúng quy định. Tuy nhiên, Công ty D đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán đúng hạn như hai bên đã ký kết.

Ngày 30/6/2018, Công ty V-S và Công ty D đã lập biên bản đối chiếu công nợ, nội dung biên bản thể hiện: Tính đến ngày 30/6/2018, Công ty D còn nợ Công ty V-S số tiền nợ chưa thanh toán là 399.919.558 (*ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm năm mươi tám*) đồng.

Ngày 24/7/2018, Giám đốc Công ty D có văn bản cam kết thanh toán số tiền còn nợ nói trên trong vòng 90 ngày kể từ ngày 04/10/2018 đến hết ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, trong tháng 10 và tháng 11 năm 2018, Công ty D chỉ mới thanh toán cho Công ty V-S số tiền 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng.

Nay Công ty V-S khởi kiện yêu cầu Công ty D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty V-S số tiền nợ gốc còn thiếu là 354.919.558 *(ba trăm năm mươi bốn triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm năm mươi tám)* đồng, nợ lãi chậm trả tạm tính từ ngày 30/6/2018 đến ngày 30/12/2019 là 53.237.900 (*năm mươi ba triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm*) đồng, phát sinh từ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018 giữa các bên.

- Bị đơn Công ty D mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm bản tự khai, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (lần 1, lần 2), thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử**.**

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đồng thời vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn thiếu là 354.919.558 *(ba trăm năm mươi bốn triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm năm mươi tám)* đồng, nợ lãi chậm trả tính từ ngày 30/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2021) là 53.237.900 (*năm mươi ba triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm*) đồng, phát sinh từ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018 giữa các bên.

- Bị đơn vắng mặt không lý do.

Do đó, Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Phú Nhuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tòa án giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, xác định đúng thành phần tham gia tố tụng. Tuy nhiên, thời hạn giải quyết vụ án đã quá thời hạn xét xử theo luật định.

+ Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng kinh tế số 4/HĐKT-17 ngày 03/01/2017 với nội dung: Bị đơn đồng ý mua dược phẩm, dụng cụ y tế do nguyên đơn sản xuất và kinh doanh. Số lượng cụ thể theo đơn đặt hàng từng thời điểm của bị đơn. Giá sản phẩm theo bảng báo giá của nguyên đơn tại từng thời điểm. Về phương thức và thời hạn thanh toán: Bị đơn thanh toán cho nguyên đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản khi đến thời hạn thanh toán của từng hóa đơn bán hàng. Thời hạn thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn bán hàng cho bị đơn hoặc theo thỏa thuận thể hiện trong phụ lục hợp đồng.

Trong qúa trình thực hiện hợp đồng, hai bên đã có ký các biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 31/10/2017, ngày 30/6/2018. Ngoài ra, ngày 27/7/2018 bị đơn còn có văn bản cam kết trả số tiền còn nợ 399.919.558 (*ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm năm mươi tám*) đồng cho nguyên đơn trong vòng 90 ngày kể từ ngày 04/10/2018 đến ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, bị đơn đã không thực hiện đúng cam kết trả nợ. Về tiền lãi, do bị đơn vi phạm thời hạn thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền lãi phát sinh là có cơ sở. Mức lãi suất mà nguyên đơn áp dụng là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, như vậy là có lợi cho bị đơn. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 24, 50 và 306 của Luật thương mại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại (*Hợp đồng mua bán hàng hóa*) giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở tại Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP HCM theo quy định của pháp luật.

[1.2]. Về việc xét xử vắng mặt nguyên đơn:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[1.3]. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Ngay sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho bị đơn như: thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập làm bản tự khai; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần 2. Tuy nhiên, bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 354.919.558 *(ba trăm năm mươi bốn triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm năm mươi tám)* đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Số tiền nợ này đã được bị đơn thừa nhận và ký xác nhận thể hiện trong Biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên ký ngày 30/6/2018. Đồng thời ngày 24/7/2018, bị đơn có văn bản gửi nguyên đơn và xác nhận còn nợ số tiền 399.919.558 (*ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm năm mươi tám*) đồng. Trong tháng 10 và tháng 11 năm 2018, bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ còn thiếu 354.919.558 *(ba trăm năm mươi bốn triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm năm mươi tám)* đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm trả tính theo mức lãi suất 6%/năm (từ ngày 30/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/02/2021: 31 tháng 06 ngày) là 53.237.900 (*năm mươi ba triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm*) đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị đơn đã vi phạm điều khoản về thanh toán theo hợp đồng mà các bên đã ký kết. Lẽ ra, bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định của Luật Thương mại. Tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý lấy mức lãi suất 6%/năm (tức là 0,5%/tháng) để tính lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường. Mức lãi suất mà nguyên đơn áp dụng (6%/năm) là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận. Số tiền lãi được tính như sau:

354.919.558 đồng x 0,5%/tháng x 31 tháng 06 ngày = 55.367.451 đồng.

Lẽ ra, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 55.367.451 đồng (tính theo lãi suất 6%/năm). Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là 53.237.900 (*năm mươi ba triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm*) đồng mà nguyên đơn ghi trong đơn khởi kiện. Điều này là có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 408.157.458 (*bốn trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi tám*) đồng.

[3]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Phú Nhuận về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 408.157.458 (*bốn trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi tám*) đồng.

[4]. Về án phí:

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (408.157.458 đồng) là 20.326.298 (*hai mươi triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm chín mươi tám*) đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 24; 50 và 306 của Luật thương mại;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV V-S.

Buộc Công ty TNHH D phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV V-S số tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2021) là 408.157.458 (*bốn trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi tám*) đồng, trong đó:

- Nợ gốc : 354.919.558 đồng;

- Nợ lãi quá hạn : 53.237.900 đồng.

2. Về án phí:

- Công ty TNHH D phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 20.326.298 (*hai mươi triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm chín mươi tám*) đồng

- Công ty TNHH MTV V-S được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.163.000 đồng (*mười triệu một trăm sáu mươi ba ngàn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042606 ngày 18/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận,TP HCM.

3. Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV V-S, nếu Công ty TNHH D không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH D còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP HCM;
- VKSND Q.PN;
- Chi cục THADS Q.PN;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thu Dung